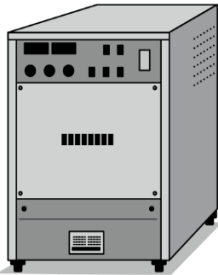
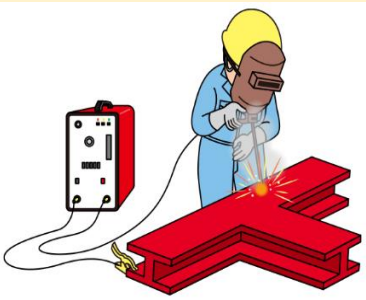
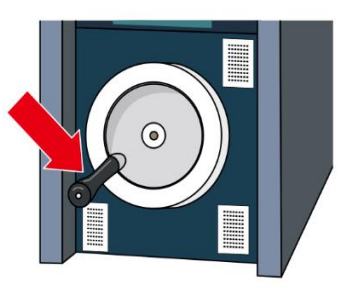
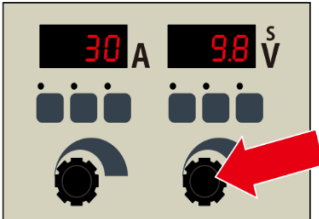
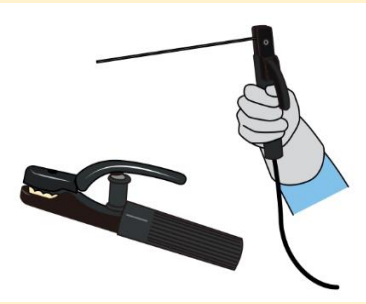
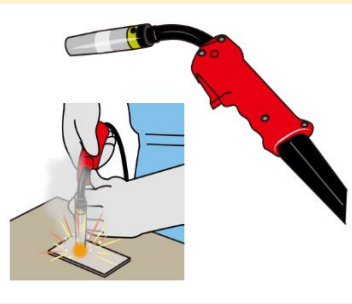
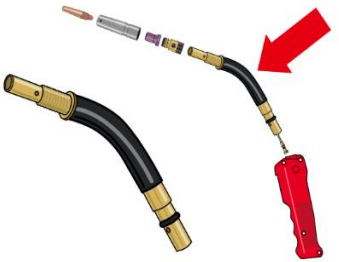
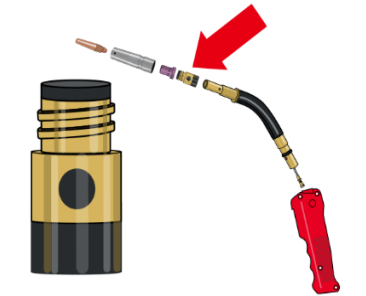
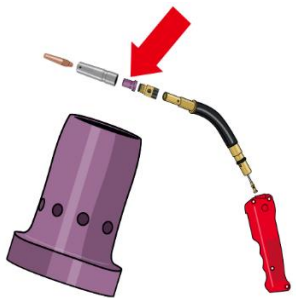
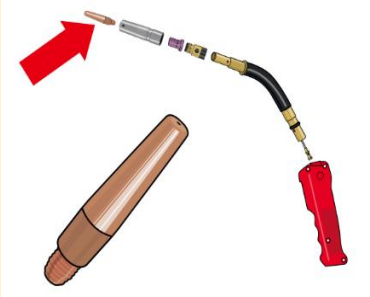
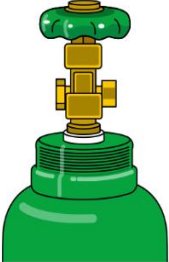
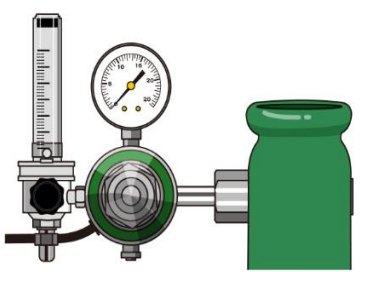
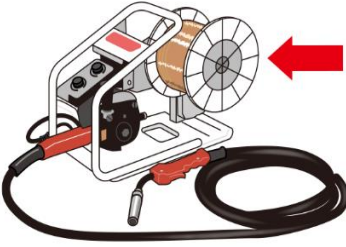


No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	溶接機	ようせつき	Máy hàn				
2	ケーブル	けーぶる	Dây cáp				
3	絶縁テープ	ぜつえんてーぷ	Băng dán cách điện				
4	アースをとる	あーすをとる	Nối đất, tiếp đất	Gắn cái kẹp hoặc ghim vào bàn làm việc v.v. để hàn khi cho dòng điện chạy đến kim loại .			
5	目盛	めもり	Mực, mức				
6	ハンドル	はんどる	Vô-lăng				
7	つまみ	つまみ	Núm				
8	リモコン	りもこん	Điều khiển từ xa	Máy hàn bán tự động có điều khiển từ xa có thể điều chỉnh dòng điện, điện áp dù ở cách xa máy hàn.			

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
9	被覆アーク溶接機	ひふくあーくようせつき	Máy hàn hồ quang có vỏ bọc				
10	溶接ホルダ	ようせつほるだ	Cán (que hàn)	=ホルダ、溶接棒ホルダ（ようせつぼう ほるだ）			
11	半自動溶接機	はんじどうようせつき	Máy hàn bán tự động				
12	溶接トーチ	ようせつとーち	Mỏ hàn	= トーチ			
13	トーチボディ	とーちぼでい	Thân mỏ hàn				
14	絶縁継手	ぜつえんつぎて	Mối nối cách điện	Là linh kiện để cách điện thân mỏ hàn và đầu ống (vòi). Còn gọi là "絶縁筒 (ぜつえんとう)", "インシュレータ".			
15	オリフィス	おりふいす	Miệng khí, vòi phun	Linh kiện điều chỉnh dòng khí bảo vệ thoát ra từ thân mỏ hàn.	オリフィスを取り換えます。	Tôi sẽ thay miệng khí.	

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
16	コンタクトチップ	こんたくとちっぷ	Ống tiếp điện	Linh kiện cho dòng điện chạy đến dây thép hàn.	コンタクトチップの穴が ^{あな} 変形 ^{へんけい} しました。	Lỗ ống tiếp điện đã bị biến dạng.	
17	ノズル	のずる	Đầu ống (vòi)	Linh kiện cho khí bảo vệ chạy đến kim loại hàn.	ノズルにスパッタがつかしました。	Xi hàn đã dính vào đầu ống (vòi).	
18	ガスボンベ	がすぼんべ	Bình gas	=ガス容器（がす ようき）、ボンベ			
19	バルブ	ばるぶ	Van				
20	ガス流量調整器	がすりゅうりょうちようせいき	Máy chỉnh lưu lượng khí				
21	ワイヤ送給装置	わいやそうきゅうそうち	Thiết bị cấp dây thép	Thiết bị cấp dây thép đến đầu mỏ hàn.			
22	ロール	ろーる	Con lăn	Là vật dụng để cấp dây thép, ở trong thiết bị cấp dây thép.	ロールにごみ ^{はさ} が挟まりました。	Rác kẹt ở trong con lăn.	